

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 18 ngày 19/05/2022. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 900.000.000.000 đồng lên 1.100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160, Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tô Thành Hưng, chức danh Tổng giám đốc, số giấy chứng thực cá nhân số 034092001716 được cấp ngày 06/09/2018 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Khu 6, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà: Trần Tuyết Mai	Chủ tịch	
Bà: Tô Thành Hưng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà: Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Ông: Trần Vũ Hải Yến	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2022-2027 từ ngày 06/05/2022
Ông: Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2022-2027 từ ngày 06/05/2022
Bà: Vũ Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2022
Ông: Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà: Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban	
Bà: Phùng Thị Ngà	Thành viên	
Bà: Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Số 160, Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco
ngày 07/01/2021)

Số : 633 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco lập ngày 14/08/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740,597,452,662	947,195,360,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,391,847,869	187,829,357,430
1. Tiền	111		6,391,847,869	2,829,357,430
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	185,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256,432,875,830	368,549,008,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	130,568,476,416	105,853,166,060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	104,164,394,057	245,380,525,481
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21,880,849,369	17,496,161,331
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(180,844,012)	(180,844,012)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	304,072,999,342	237,644,176,925
1. Hàng tồn kho	141		305,008,069,529	238,579,247,112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(935,070,187)	(935,070,187)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		173,699,729,621	153,172,817,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.08	3,167,751,874	1,600,609,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170,500,483,994	151,525,821,999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	31,493,753	46,386,552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,908,067,929,463	1,705,999,629,911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,411,409,918	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	19,411,409,918	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		153,996,649,198	177,481,553,479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	141,417,080,175	163,873,584,448
- Nguyên giá	222		543,002,361,581	553,857,828,183
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(401,585,281,406)	(389,984,243,735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	313,157,080	433,714,284
- Nguyên giá	225		867,428,568	867,428,568
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(554,271,488)	(433,714,284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12,266,411,943	13,174,254,747
- Nguyên giá	228		14,560,550,514	14,560,550,514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,294,138,571)	(1,386,295,767)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,703,205,975,674	1,480,031,969,966
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1,703,205,975,674	1,480,031,969,966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	22,478,962,660	22,478,962,660
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,176,000,000	1,176,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,197,037,340)	(1,197,037,340)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,974,932,013	6,635,624,813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8,974,932,013	6,635,624,813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,648,665,382,125	2,653,194,990,726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.438.023.373.385	1.455.121.190.349
I. Nợ ngắn hạn	310		889.263.857.122	888.108.856.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	150.339.135.732	133.714.056.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	89.447.578.713	86.042.546.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.661.721.505	1.993.932.275
4. Phải trả người lao động	314		2.638.855.621	9.772.102.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.491.451.600	3.264.570.082
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.607.168.196	26.565.787.685
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	612.523.387.526	626.754.955.516
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		554.558.229	906.214
II. Nợ dài hạn	330		548.759.516.263	567.012.334.045
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.130.820.000	2.130.820.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	546.628.696.263	564.881.514.045
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.210.642.008.740	1.198.073.800.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.210.642.008.740	1.198.073.800.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		46.405.405.443	33.837.197.080
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.362.861.841	6.483.866.738
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		15.042.543.602	27.353.330.342
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.648.665.382.125	2.653.194.990.726

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco
ngày 07/01/2021)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	478.114.766.470	475.960.605.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	3.582.857
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		478.114.766.470	475.957.022.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	386.463.450.138	376.522.121.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.651.316.332	99.434.901.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	627.387.811	7.530.289.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.729.240.770	17.366.220.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.307.232.829	13.590.116.407
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2.729.840.765	3.545.882.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	51.109.615.975	52.253.486.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.710.006.633	33.799.602.188
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.738.432.812	14.910.290
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.325.359.560	251.049.593
13. Lợi nhuận khác	40		(586.926.748)	(236.139.303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.123.079.885	33.563.462.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.080.536.283	7.089.951.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.042.543.602	26.473.511.618

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Phó Tổng giám đốc thường trực

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco
ngày 07/01/2021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.123.079.885	33.563.462.885
2. Điều chỉnh cho các khoản		37.044.098.868	27.874.718.682
+ Khấu hao tài sản cố định	02	18.766.045.256	21.679.332.650
+ Các khoản dự phòng	03	-	(4.551.841.981)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	928.276.949	(554.611.220)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.042.543.834	(2.288.277.174)
+ Chi phí lãi vay	06	16.307.232.829	13.590.116.407
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.167.178.753	61.438.181.567
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	92.889.093.479	53.126.251.229
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(66.428.822.417)	(74.750.388.320)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.216.379.962	19.507.605.552
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.906.450.025)	(3.536.422.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.478.356.739)	(13.111.107.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.858.886.775)	(266.891.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.600.136.238	42.407.228.098
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(232.379.468.069)	(387.860.203.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	12.468.921.396	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.351.166.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	45.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	417.456.548	2.296.998.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(219.493.090.125)	(343.914.371.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	674.178.387.924	777.097.905.767
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(706.662.773.696)	(499.684.889.172)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(43.917.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.484.385.772)	277.369.099.219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(181.377.339.659)	(24.138.044.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.829.357.430	50.040.815.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(60.169.902)	(14.096.335)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.391.847.869	25.888.675.258

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG
PHARBACO

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco
ngày 07/01/2021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 18 ngày 19/05/2022. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 900.000.000.000 đồng lên 1.100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160, Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 598 người (số lao động của Công ty tại ngày 01/01/2022 là 586 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1 Công ty con, 1 công ty liên kết là:

	Mối quan hệ	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Công ty con	Hà Nội	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty liên kết	Hà Nội	44%	44%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 27
Máy móc, thiết bị	6 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 13
Thiết bị văn phòng	5- 13
Phần mềm	8- 10

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo

sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2022	01/01/2022
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
a) Tiền	6,391,847,869	2,829,357,430
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	556,241,040	358,412,092
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	5,835,606,829	2,470,945,338
b) Các khoản tương đương tiền	-	185,000,000,000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng</i>	-	185,000,000,000
Cộng	6,391,847,869	187,829,357,430

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2 . Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư tài chính dài hạn	23,676,000,000	(1,197,037,340)	23,676,000,000	(1,197,037,340)
Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	(21,037,340)	22,500,000,000	(21,037,340)
<i>Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ</i>	<i>22,500,000,000</i>	<i>(21,037,340)</i>	<i>22,500,000,000</i>	<i>(21,037,340)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(1,176,000,000)	1,176,000,000	(1,176,000,000)
<i>Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco</i>	<i>1,176,000,000</i>	<i>(1,176,000,000)</i>	<i>1,176,000,000</i>	<i>(1,176,000,000)</i>
Cộng	23,676,000,000	(1,197,037,340)	23,676,000,000	(1,197,037,340)

(*) Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 25/11/2020.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Công ty đã ra nghị quyết giải thể công ty theo nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con. Tại ngày 30/06/2022, tất cả các khoản đầu tư đang được xác định căn cứ theo giá sổ sách của đơn vị do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

	30/06/2022	01/01/2022
3 . Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Appollo Oil	48,939,199,261	35,134,676,661
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	14,566,626,379	-
Các khách hàng khác	67,062,650,776	70,718,489,399
<i>Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>14,744,429,389</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)</i>		
Cộng	130,568,476,416	105,853,166,060

	30/06/2022	01/01/2022
4 : Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	1,672,000,000	149,722,375,000
Nhà cung cấp khác	52,625,758,452	45,791,514,876
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>40,550,000,000</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)</i>		
Cộng	104,164,394,057	245,380,525,481

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5 . Phải thu ngắn hạn khác				
a) Ngắn hạn	21,880,849,369	-	17,496,161,331	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	20,568,450,402	-	17,161,599,019	-
Phải thu khác	619,349,806	-	12,506,470	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>5,700,978</i>	<i>-</i>	<i>10,301,370</i>	<i>-</i>
<i>Cán bộ nhân viên trong công ty</i>	<i>2,205,100</i>	<i>-</i>	<i>2,205,100</i>	<i>-</i>
<i>Bảo hiểm bồi thường</i>	<i>590,317,792</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>21,125,936</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tạm ứng cho người lao động	357,300,000	-	312,300,000	-
Dư nợ phải trả khác	335,749,161	-	9,755,842	-
b) Dài hạn	19,411,409,918	-	19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
<i>Công ty Cổ phần BV Pharma (*)</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>
Ký cược ký quỹ dài hạn	39,890,925	-	-	-
Cộng	41,292,259,287	-	36,867,680,324	-

(*) Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	30/06/2022			1/1/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khách hàng						
Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	Trên 3 năm	3,041,002	-	Trên 3 năm
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010	-	Trên 3 năm	177,803,010	-	Trên 3 năm
Cộng	180,844,012	-		180,844,012	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	289,020,890	-	2,649,535,168	-
Nguyên liệu vật liệu	221,252,573,067	(328,105,378)	169,766,450,057	(328,105,378)
Công cụ dụng cụ	2,702,725,606	-	1,012,350,428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,083,473,632	-	12,955,305,090	-
Thành phẩm	30,751,353,986	(606,964,809)	19,993,461,581	(606,964,809)
Hàng hóa	33,928,922,348	-	32,202,144,788	-
Cộng	305,008,069,529	(935,070,187)	238,579,247,112	(935,070,187)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	1/1/2022
a) Ngắn hạn	3,167,751,874	1,600,609,049
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,127,432,805	812,892,311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,040,319,069	787,716,738
b) Dài hạn	8,974,932,013	6,635,624,813
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	93,744,445	255,377,778
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,881,187,568	6,380,247,035
Cộng	12,142,683,887	8,236,233,862

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	126,732,541,191	392,339,198,530	33,628,132,508	1,157,955,954	553,857,828,183
Số tăng trong kỳ	-	1,534,096,961	7,224,965,400	446,400,000	9,205,462,361
- Mua trong năm	-	1,534,096,961	7,224,965,400	446,400,000	9,205,462,361
Số giảm trong kỳ	-	994,809,000	19,066,119,963	-	20,060,928,963
- Thanh lý, nhượng bán	-	994,809,000	19,066,119,963	-	20,060,928,963
Số dư cuối kỳ	126,732,541,191	392,878,486,491	21,786,977,945	1,604,355,954	543,002,361,581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	76,285,404,109	298,477,387,728	14,526,985,608	694,466,290	389,984,243,735
Số tăng trong kỳ	2,779,100,707	12,590,000,562	2,288,274,188	80,269,791	17,737,645,248
- Khấu hao trong kỳ	2,779,100,707	12,590,000,562	2,288,274,188	80,269,791	17,737,645,248
Số giảm trong kỳ	-	620,932,905	5,515,674,672	-	6,136,607,577
- Thanh lý, nhượng bán	-	620,932,905	5,515,674,672	-	6,136,607,577
Số dư cuối kỳ	79,064,504,816	310,446,455,385	11,299,585,124	774,736,081	401,585,281,406
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	50,447,137,082	93,861,810,802	19,101,146,900	463,489,664	163,873,584,448
Tại ngày cuối kỳ	47,668,036,375	82,432,031,106	10,487,392,821	829,619,873	141,417,080,175

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 141,417,080,175 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 269,493,232,780 đồng

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy chủ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	867,428,568	867,428,568
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	867,428,568	867,428,568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	433,714,284	433,714,284
Số tăng trong kỳ	120,557,204	120,557,204
- Khấu hao trong kỳ	120,557,204	120,557,204
Số dư cuối kỳ	554,271,488	554,271,488
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	433,714,284	433,714,284
Tại ngày cuối kỳ	313,157,080	313,157,080

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	14,560,550,514	14,560,550,514
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	14,560,550,514	14,560,550,514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,386,295,767	1,386,295,767
Số tăng trong kỳ	907,842,804	907,842,804
- Khấu hao trong kỳ	907,842,804	907,842,804
Số dư cuối kỳ	2,294,138,571	2,294,138,571
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	13,174,254,747	13,174,254,747
Tại ngày cuối kỳ	12,266,411,943	12,266,411,943

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1,703,205,975,674	1,480,031,969,966
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1,702,391,160,859	1,479,900,207,330
II + PMU1	1,220,645,235,342	1,133,553,969,108
+ PMU 2	481,745,925,517	346,346,238,222
Nhà máy WHO	814,814,815	131,762,636
Dự án điện gió	-	-
	1,703,205,975,674	1,480,031,969,966

(*) Là dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với Tổng mức đầu tư dự kiến của hai giai đoạn là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế tạo máy Dược Phẩm Tiến Tuấn	11,945,394,516	11,945,394,516	12,266,460,866	12,266,460,866
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	39,612,563,544	39,612,563,544	-	-
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co., ltd	21,741,840,000	21,741,840,000	-	-
Truking Technology Limited	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000
Phải trả nhà cung cấp khác	36,808,051,672	36,808,051,672	81,216,309,260	81,216,309,260
Trong đó: Phải trả là các bên liên quan	39,718,904,659	39,718,904,659	679,638,168	679,638,168
(Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)				
Cộng	150,339,135,732	150,339,135,732	133,714,056,126	133,714,056,126

14 . Người mua trả tiền trước

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	7,112,082,918	7,112,082,918	8,369,565,822	8,369,565,822
Công ty Cổ Phần Dược phẩm EUPHAR	5,524,636,433	5,524,636,433	5,977,727,867	5,977,727,867
Công ty TNHH Dược phẩm Ấn Đức	5,897,104,922	5,897,104,922	6,399,208,651	6,399,208,651
Công ty cổ phần thương mại Vina Úc	2,354,900,000	2,354,900,000	5,791,991,142	5,791,991,142
Khách hàng khác	68,558,854,440	68,558,854,440	59,504,052,909	59,504,052,909
Cộng	89,447,578,713	89,447,578,713	86,042,546,391	86,042,546,391

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	6/30/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	25,012,800,097	25,012,800,097	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	10,085,809,888	10,085,809,888	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2,701,111,721	2,701,111,721	-	-
Thuế TNDN	-	1,992,820,595	4,526,918,084	2,858,886,775	-	3,660,851,904
Thuế TNCN	46,386,552	-	500,035,885	479,055,593	25,406,260	-
Thuế tài nguyên	-	1,111,680	5,183,601	5,425,680	-	869,601
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5,500,565,335	5,506,652,828	6,087,493	-
Thuế nhà thầu	-	-	1,412,676,991	1,412,676,991	-	-
Thuế khác	-	-	1,157,977,455	1,157,977,455	-	-
Cộng	46,386,552	1,993,932,275	50,903,079,057	49,220,397,028	31,493,753	3,661,721,505

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay phải trả	2,225,814,500	2,689,159,933
Trích trước chi phí khác	1,265,637,100	575,410,149
Cộng	3,491,451,600	3,264,570,082

	30/06/2022	01/01/2022
17 . Phải trả khác	26,607,168,196	26,565,787,685
a) Ngắn hạn	709,351,092	349,785,611
Kinh phí công đoàn	33,775,519	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	608,400,000	744,000,000
Nhận Ký cược ký quỹ ngắn hạn	25,255,641,585	25,472,002,074
Các khoản phải trả phải nộp khác		
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả	767,207,930	767,207,930
- Công ty CP đầu tư tài chính Phúc Thịnh	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP BRV Healthcare	2,000,000,000	2,000,000,000
- Bệnh viện đa khoa nông nghiệp	821,755,336	1,280,529,403
- Bệnh viện hữu nghị Việt tiếp	685,897,292	480,488,567
- Phải trả ngắn hạn khác	980,781,027	943,776,174
b) Dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
Trường Trung học Phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	500,000,000	500,000,000
Các đối tượng khác	490,820,000	490,820,000
Cộng	28,737,988,196	28,696,607,685

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	6/30/2022
a. Vay ngắn hạn	538,665,806,092	629,242,784,788	629,291,796,682	538,616,794,198
Vay ngân hàng ngắn hạn VND (1)	534,705,566,092	590,213,404,788	621,352,176,682	503,566,794,198
Vay ngân hàng ngắn hạn USD	3,960,240,000	3,979,380,000	7,939,620,000	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	-	35,050,000,000	-	35,050,000,000
c. Vay TSCĐ thuê tài chính (2)	289,142,856	-	289,142,856	-
d. Vay dài hạn đến hạn trả (3)	87,800,006,568	62,771,754,253	76,665,167,493	73,906,593,328
e. Số có khả năng trả nợ	626,754,955,516	-	-	612,523,387,526
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	626,754,955,516	-	-	612,523,387,526

Ghi chú:

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng VND chi tiết:

Bên cho vay	Loại tiền	6/30/2022	1/1/2022
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	VND	-	69,332,250,774
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Hà nội (i)	VND	15,199,733,360	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (ii)	VND	189,659,021,432	220,914,810,527
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (iii)	VND	38,728,826,140	33,670,175,553
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (iv)	VND	182,012,102,197	175,394,163,759
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	-	35,394,165,479
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	VND	77,967,111,069	-
Cộng		503,566,794,198	534,705,566,092

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Nam Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng đến ngày 21/01/2023; Lãi suất cho vay áp dụng từng thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ 2021-2022 của Công ty. Tài sản đảm bảo: Cho vay một phần có đảm bảo bằng tài sản, một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Cụ thể:

+ Áp dụng cấp tín dụng một phần có bảo đảm tài sản với tỷ lệ 68% tổng dư nợ tại mọi thời điểm (dư nợ tối đa 34.000.000.000 VNĐ). Phần còn lại cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản với dư nợ tối đa 16.000.000.000 VNĐ (tương ứng 32% hạn mức tín dụng).

+ Tài sản đảm bảo: là các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc của bên thứ 3 được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng. Tài sản của khách hàng bảo đảm đến đâu sẽ là một trong các điều kiện để ngân hàng xem xét giải ngân đến đó.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 09/LD1915600103 ngày 28/03/2022 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 223 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội trị giá tài sản 212.724.000 đồng. Tài sản đảm bảo bổ sung là Quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm; Trị giá theo định giá: 86.902.000.000 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/09/2015 và Hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1809635/HĐTD ngày 11/07/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 220 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng ngắn hạn đến 31/08/2022. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco trên sàn Upcom, mã cổ phiếu PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐBĐ ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐBĐ ngày 12/04/2021.

(v) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ đồng), Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất cho vay được thỏa thuận cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu; tài trợ vốn lưu động từ MB Sở giao dịch: tối đa 80 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo(nếu có) đối với tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Sóc Sơn của khách hàng; Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo(nếu có) đối với tài sản là Khoản phải thu luân chuyển từ các đối tác đầu ra của khách hàng; Hợp đồng cầm cố và các phụ lục kèm theo(nếu có) đối với tài sản là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco(PBC) của nhóm cổ đông MSB; Tiền gửi, tiền-ký quỹ, giấy tờ có giá của khách hàng hoặc bên thứ ba, tiền tạm ứng và/hoặc tiền thanh toán theo hợp đồng kinh tế về tài khoản ký quỹ/tài khoản thanh toán của Khách hàng tại MSB đáp ứng quy định nhận tài sản đảm bảo tại MSB.

(2) Vay và nợ thuê tài chính

Bên cho vay	Loại tiền	6/30/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK	VND	-	289,142,856

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 thiết bị Server HPE LD380 Gen10 theo hợp đồng kinh tế số HDKT-04.2020.PHARBACO-CITEK.HK ngày 12/05/2020 với Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK. Tổng nguyên giá tài sản 867.428.568 đồng. Thời hạn thuê 03 năm. Giá trị chi trả hàng năm 318.057.142 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Sau tổng thời gian thuê 03 năm kể từ ngày nghiệm thu tính cước công ty được hữu 02 thiết bị.

(3) Vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Loại tiền	6/30/2022	1/1/2022
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	VND	68,249,450,480	83,342,863,716
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên	VND	800,000,000	600,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	4,857,142,848	3,857,142,852
Tổng cộng		73,906,593,328	87,800,006,568

Khoản vay dài hạn đến hạn trả được thuyết minh chi tiết ở mục V.19

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	6/30/2022
a. Vay dài hạn	564,881,514,045	44,935,603,136	63,188,420,918	546,628,696,263
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (1)	267,682,688,913	-	59,443,182,831	208,239,506,082
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (2)	276,627,396,552	40,935,603,136	400,000,000	317,162,999,688
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm(3)	20,571,428,580	4,000,000,000	3,345,238,087	21,226,190,493
b. Số có khả năng trả nợ	564,881,514,045			546,628,696,263
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	564,881,514,045			546,628,696,263

(1) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/ lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2.

(3) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021 là các tài sản và các quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến Dự án và Thửa đất.

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 29/2022/HĐTD/HGM/01 ngày 18/01/2022, số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất điều chỉnh theo văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng bán xe số 212417 ngày 31/12/2021. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là các tài sản cùng các quyền lợi phát sinh từ tài sản hiện tại, tương lai thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của Khách hàng cho dù có hình thành từ vốn vay của TPBank hay không, bao gồm: xe POSCHE Biển kiểm soát 30H-470-61 trị giá 4.760.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

	Số dư khoản nợ đến 30/06/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	Số dư nợ phải trả từ 1 năm trở lên
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	276,488,956,562	68,249,450,480	208,239,506,082
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên	317,962,999,688	800,000,000	317,162,999,688
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	26,083,333,341	4,857,142,848	21,226,190,493
Tổng	620,535,289,591	73,906,593,328	546,628,696,263

20. **Vốn chủ sở hữu**20.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	900,000,000,000	25,961,363,636	38,505,239,661	6,483,866,738	970,950,470,035
Tăng vốn năm trước	200,000,000,000	-	-	27,353,330,342	227,353,330,342
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	27,353,330,342	27,353,330,342
Tăng vốn	200,000,000,000	-	-	-	200,000,000,000
Giảm vốn năm trước	-	230,000,000	-	-	230,000,000
Giảm khác	-	230,000,000	-	-	230,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2021	1,100,000,000,000	25,731,363,636	38,505,239,661	33,837,197,080	1,198,073,800,377
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,100,000,000,000	25,731,363,636	38,505,239,661	33,837,197,080	1,198,073,800,377
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	15,042,543,602	15,042,543,602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15,042,543,602	15,042,543,602
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	2,474,335,239	2,474,335,239
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	553,652,015	553,652,015
Giảm khác	-	-	-	1,920,683,224	1,920,683,224
Số dư cuối kỳ này	1,100,000,000,000	25,731,363,636	38,505,239,661	46,405,405,443	1,210,642,008,740

20.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	13,803,240,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	400,000,000,000	400,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	166,396,760,000	166,396,760,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	150,000,000,000	150,000,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	200,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp của các cổ đồng	112,802,100,000	112,802,100,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

20.3. **Các giao dịch về vốn với các CSH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	200,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

20.4. **Cổ phiếu**

	6/30/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,000,000	110,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,000,000	110,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	6/30/2022	1/1/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	39,146.29	57,152.33
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	32,143.29	50,149.33
EUR	489.28	494.74
Tiền gửi ngân hàng	489.28	494.74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Đơn vị tính: Đồng Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh Thu bán hàng hóa vật tư	166,126,187,828	169,323,800,033
Doanh thu bán thành phẩm	306,591,662,880	302,433,992,968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,396,915,762	4,202,812,784
Cộng	478,114,766,470	475,960,605,785
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2)</i>	95,904,528,828	
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	3,582,857
Cộng	-	3,582,857
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa vật tư	163,520,635,435	157,705,804,391
Giá vốn bán thành phẩm	222,942,814,703	217,477,734,166
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	-	249,372,879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1,089,210,050
Cộng	386,463,450,138	376,522,121,486
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412,856,156	2,288,277,174
Chênh tỷ giá phát sinh trong kỳ	214,531,655	4,662,311,191
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	579,701,305
Cộng	627,387,811	7,530,289,670
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	16,307,232,829	13,590,116,407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,493,730,992	3,751,013,708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	928,276,949	25,090,085
Cộng	18,729,240,770	17,366,220,200
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	2,738,432,812	14,910,290
Cộng	2,738,432,812	14,910,290

7 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Nộp phạt hành chính về thuế	6,600,000	-
Thù lao hội đồng quản trị	280,000,000	240,000,000
Chi phí sửa chữa tài sản bị tổn thất bảo hiểm đã chi trả	1,376,745,452	-
Chi phí khác	206,614,118	11,049,593
Thanh lý tài sản cố định	1,455,399,990	
<i>Trong đó:</i>		
- Thu Thanh lý tài sản cố định	12,468,921,396	
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13,924,321,386	
Cộng	3,325,359,560	251,049,593
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,729,840,765	3,545,882,579
Chi phí nhân viên	1,542,015,043	2,461,654,938
Chi phí Vật liệu, bao bì	18,280,432	13,997,126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27,483,124	51,041,667
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,876,379	19,876,379
Chi phí bằng tiền khác	1,122,185,787	999,312,469
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51,109,615,975	52,253,486,145
Chi phí nhân viên quản lý	23,943,039,723	25,400,187,885
Chi phí vật liệu quản lý	1,177,406,057	1,207,210,358
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,853,082,939	1,304,159,167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,715,034,288	8,347,347,038
Thuế, phí và lệ phí	6,352,580,118	6,872,424,272
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,327,822,968	5,219,427,778
Chi phí bằng tiền khác	3,740,649,882	3,902,729,647
Cộng	53,839,456,740	55,799,368,724
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	19,123,079,885	33,563,462,885
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1,279,601,528	1,886,293,452
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,018,763,438	1,923,890,622
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,739,161,910	37,597,170
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	20,402,681,413	35,449,756,337
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	4,080,536,283	7,089,951,267
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420,270,489,364	417,331,682,453
Chi phí nhân công	49,719,540,805	49,443,086,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,766,045,256	21,679,332,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,118,927,297	12,129,803,937
Chi phí khác bằng tiền	4,856,726,573	6,487,973,178
Cộng	506,731,729,295	507,071,878,530

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 03/08/2022 Công ty đã nhận được công văn số 0569/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số cổ phiếu phát hành theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 là 3.300.000 cổ phiếu.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Cổ đông lớn		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	Thái Bình	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	Thái Bình	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Công nghệ cao Việt Mỹ	Hà Nội	Công ty con
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Hà Nội	Công ty liên kết
Người nội bộ		
Trần Tuyết Mai	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Mai	Hà Nội	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đăng Khánh	Hà Nội	Thành viên HĐQT
Nguyễn Huy Thanh	Hà Nội	Thành viên HĐQT
Trần Vũ Hải Yến	Hà Nội	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Thu Hà	Hà Nội	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
Hà Thị Thanh Hoa	Hà Nội	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Khổng Thị Hương Lan	Hà Nội	Trưởng ban kiểm soát
Phùng Thị Ngà	Hà Nội	Thành viên ban kiểm soát
Tăng Thị Diệu Linh	Hà Nội	Thành viên ban kiểm soát

2.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
1	CTCP Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	91,911,070,613
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	3,393,656,869
3	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	599,801,346
	Tổng	95,904,528,828
Mua hàng hóa và dịch vụ		
1	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	4,400,708,342
2	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	627,840,069
	Tổng	5,028,548,411
Vay, mượn tiền		
1	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	10,000,000,000
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	40,550,000,000
Trả lại tiền vay mượn		
1	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	10,000,000,000
Tạm ứng		
1	Trần Vũ Hải Yến	2,500,000,000
Hoàn tạm ứng		
1	Trần Vũ Hải Yến	2,500,000,000

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a, Phải thu khách hàng			
		14,744,429,389	-
1	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	14,566,626,379	-
2	Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010	-
b, Phải trả nhà cung cấp			
		39,718,904,659	679,638,168
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	106,341,115	679,638,168
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	39,612,563,544	-
c, Vay			
		40,550,000,000	-
1	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	40,550,000,000	-

2.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

TT	Tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	Trần Tuyết Mai	Chủ tịch HĐQT	60,000,000
2	Tô Thành Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	360,000,000
3	Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	60,000,000
4	Trần Vũ Hải Yến	Thành viên HĐQT	60,000,000
5	Vũ Thị Hà	Thành viên HĐQT	40,000,000
6	Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	60,000,000
7	Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên HĐQT	60,000,000
8	Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực	169,190,900
9	Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	260,000,000
10	Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc	344,725,000
11	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc	300,000,000
12	Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban kiểm soát	24,000,000
13	Phùng Thị Ngà	Thành viên ban kiểm soát	24,000,000
14	Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên ban kiểm soát	24,000,000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2022 Tài sản ngắn hạn của công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 148.666.404.460 đồng dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động vốn từ các cá nhân và tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày như dưới đây:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 đã đạt gần 47% so với kế hoạch năm 2022 và Công ty đang kỳ vọng doanh thu 6 tháng cuối năm sẽ khả quan hơn và sẽ đạt được mục tiêu doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch đề ra tại nghị quyết đại hội cổ đông năm 2022.

- Công ty đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo trả các khoản vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, và chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

5 . Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

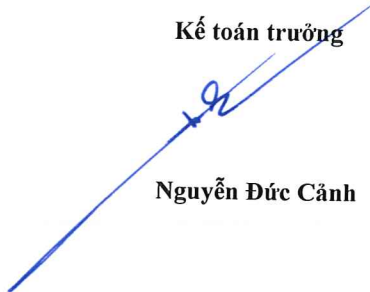
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/08/2022.

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

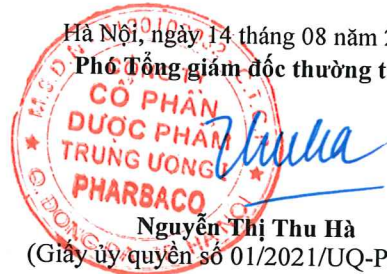
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Phó Tổng giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco
ngày 07/01/2021)

